

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Số: 278/CBTT-LT-TCHC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2022

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên doanh nghiệp : Công ty cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh
2. Mã chứng khoán : FCS
3. Địa chỉ trụ sở chính : 1610 Võ Văn Kiệt, Phường 7, Quận 6, TP.HCM
4. Điện thoại : (028) 3967 2060
5. Fax : (028) 3967 2022
6. Người thực hiện công bố thông tin : Bà Nguyễn Thụy Hải Yến
7. Loại thông tin công bố: Thông tin bất thường
8. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo Tài chính bán niên đã được soát xét năm 2022

9. Thông tin này đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh ngày 29/7/2022 tại địa chỉ [www.foodcosa.vn](http://www.foodcosa.vn) (Mục QUAN HỆ CỔ ĐÔNG).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TTLKCKVN-CNTP.HCM;
- Lưu: VT.HY

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



Nguyễn Thụy Hải Yến

V/v: Giải trình nguyên nhân lỗ 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty cổ phần Lương Thực TP. Hồ Chí Minh.

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về giải trình kết quả kinh doanh lỗ trong báo cáo quyết toán 6 tháng đầu năm 2022. Công ty Cổ phần Lương thực TP. Hồ Chí Minh kính báo cáo về các nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh lỗ cụ thể như sau:

Tình hình chung:

Thời điểm hiện nay, hoạt động kinh doanh của Công ty cũng từng bước đi vào ổn định. Trong điều kiện Công ty thiếu hụt vốn, Công ty đã tạm thời tận dụng khai thác triệt để các nguồn lực và hiện có nguồn thu tốt nhất trong ngắn hạn. Tuy nhiên, với tình hình thực tế của Công ty thì Công ty đang phải gánh chịu khoản khấu hao; định phí lớn; chi phí người lao động... Tại các đơn vị trực thuộc dù đã tích cực kinh doanh, khai thác dịch vụ, gia công, sản xuất nhưng lãi gộp vẫn chưa đủ bù đắp được chi phí, nên hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty vẫn chưa có lãi.

Để bám sát thực tế các chỉ tiêu kế hoạch đã đăng ký với chủ sở hữu, trình Đại Hội đồng cổ đông, trình Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty đã tìm ra nhiều giải pháp đã và đang thực hiện, trong đó đã đánh giá, phân loại giải pháp cấp bách cần phải thực hiện ngay và giải pháp trong thời gian tới nhằm mục tiêu phấn đấu phải đạt kết quả tối ưu nhất trong điều kiện hiện tại.

1/ Về kết quả kinh doanh của Công ty 6 tháng đầu năm 2022.

Theo báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 thì kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Lương Thực Tp. Hồ Chí Minh lỗ: 6.481.358.123 đồng ( so với kết quả kinh doanh cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2021 lỗ: 6.734.299.011 đồng, thì số giảm lỗ là: 252.940.888 đồng), nguyên nhân là do giảm chi phí.

2/ Về nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh lỗ trong 6 tháng đầu năm 2022.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2022 vẫn còn nhiều khó khăn. Lãi gộp một số mặt hàng còn hạn chế, các hoạt động khai thác dịch vụ, gia công và sản xuất chưa bù đắp được hết chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 lỗ: 6.481.358.123 đồng, cụ thể chưa bù đắp được các khoản chi phí như sau:

- Các khoản định phí như khấu hao TSCĐ, chi phí phân bổ, khác : 4.603.109.389 đồng.
- Chi phí chi trả trợ cấp mất việc làm: 1.093.412.625 đồng.
- Chi phí lãi do chậm thanh toán theo hợp đồng: 784.836.109 đồng.

Trong 6 tháng đầu năm 2022 Công ty đã nỗ lực thực hiện các giải pháp để đánh giá, lựa chọn lại mặt hàng nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh như: đẩy mạnh cũng cố mua bán các mặt hàng gạo, xăng dầu, công nghệ phẩm (kinh doanh theo mục tiêu lợi nhuận chứ không theo doanh số)... mà công ty đang có nhiều lợi thế. Tăng cường tận dụng khai thác dịch vụ, triệt để giảm chi phí, chống lãng phí. Công ty sẽ phấn đấu tiếp tục giảm lỗ và kinh doanh có hiệu quả trong 6 tháng cuối năm 2022.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- P. CNTT&TT;
- Lưu: VT,TCKT (02b). Lan.



**Đoàn Quang Long**

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
Địa chỉ: 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính  
6 tháng đầu năm tài chính 2022

Mẫu số .....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>25.966.123.272</b>	<b>44.861.749.122</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.184.812.028</b>	<b>2.417.368.044</b>
1. Tiền	111		1.184.812.028	2.417.368.044
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.198.263.157</b>	<b>9.313.234.412</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.053.959.452	1.277.278.141
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.853.560.413	488.911.312
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.552.688.020	7.576.952.029
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(29.907.070)	(29.907.070)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		2.767.962.342	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>15.111.642.595</b>	<b>31.098.888.152</b>
1. Hàng tồn kho	141		15.512.059.324	31.595.832.853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(400.416.729)	(496.944.701)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.471.405.492</b>	<b>2.032.258.514</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		995.308.462	502.658.425
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		159.874.486	187.136.039
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.316.222.544	1.342.464.050
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
			<b>692.172.732.029</b>	<b>703.777.535.525</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>			
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>670.227.948.309</b>	<b>681.813.057.465</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>101.362.900.451</b>	<b>112.831.936.044</b>
- Nguyên giá	222		620.131.822.025	622.625.030.433
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(518.768.921.574)	(509.793.094.389)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>568.865.047.858</b>	<b>568.981.121.421</b>
- Nguyên giá	228		574.850.451.793	574.850.451.793
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.985.403.935)	(5.869.330.372)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.700.500</b>	<b>5.700.500</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.700.500	5.700.500
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>15.960.628.349</b>	<b>15.960.628.349</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.853.508.822	5.853.508.822
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.769.085.107	13.769.085.107
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.661.965.580)	(3.661.965.580)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.978.454.871</b>	<b>5.998.149.211</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.978.454.871	5.998.149.211
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>718.138.855.301</b>	<b>748.639.284.647</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>663.449.461.023</b>	<b>687.468.532.246</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>95.165.106.023</b>	<b>119.698.177.246</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		30.848.454.602	49.056.671.811
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.810.680.800	731.609.499
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		557.362.433	133.097.604
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		24.376.235.607	32.199.091.987
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.639.606.061	961.492.425
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		35.030.166.520	35.713.613.920
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		900.000.000	900.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.600.000	2.600.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>568.284.355.000</b>	<b>567.770.355.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		568.284.355.000	567.770.355.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>54.689.394.278</b>	<b>61.170.752.401</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>54.689.394.278</b>	<b>61.170.752.401</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255.138.000.000	255.138.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255.138.000.000	255.138.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(200.448.605.722)	(193.967.247.599)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(193.967.247.599)	(174.272.911.055)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.481.358.123)	(19.694.336.544)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>718.138.855.301</b>	<b>748.639.284.647</b>

Người lập biểu

Phạm Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Phương

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Đoàn Quang Long

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - BÁN NIÊN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		193.636.497.123	504.955.756.883
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>193.636.497.123</b>	<b>504.955.756.883</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		161.760.468.169	469.244.151.836
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>31.876.028.954</b>	<b>35.711.605.047</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		26.620.976	1.405.417
7. Chi phí tài chính	22		785.051.776	817.908.445
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25		6.153.803.190	9.041.304.295
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		33.942.854.880	37.466.095.502
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-</b>	<b>30</b>		<b>(8.979.059.916)</b>	<b>(11.612.297.778)</b>
12. Thu nhập khác	31		2.526.082.045	4.933.597.495
13. Chi phí khác	32		28.380.252	55.598.728
<b>14. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>2.497.701.793</b>	<b>4.877.998.767</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(6.481.358.123)</b>	<b>(6.734.299.011)</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(6.481.358.123)</b>	<b>(6.734.299.011)</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61			
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(254)	(264)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(254)	(264)

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Phương Lan

Huỳnh Thị Phương



Đoàn Quang Long

DN - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - BÁN NIÊN - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		217.646.557.611	555.128.626.067
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(182.516.935.131)	(525.961.959.307)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.351.063.936)	(9.036.732.454)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.314.448.185	6.298.061.467
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32.328.049.510)	(24.804.862.257)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1.235.042.781)</b>	<b>1.623.133.516</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.700.000	400.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2.700.000</b>	<b>400.000</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(1.232.342.781)</b>	<b>1.623.533.516</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.417.368.044	2.006.930.633
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(213.235)	(241.662)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>1.184.812.028</b>	<b>3.630.222.487</b>

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Phạm Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Phương

Tổng Giám Đốc



Đoàn Quang Long



Vietnam Auditing  
and Valuation  
Company Limited

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
đã được soát xét

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2-3
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	4-5
<b>Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11-12
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13-38



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300559014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 03/03/2022.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Số 1610 đường Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 294.500.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm chín mươi bốn tỷ năm trăm triệu đồng Việt Nam).

Người đại diện theo pháp luật là ông Đoàn Quang Long, chức danh Tổng Giám đốc, số chứng minh nhân dân 038076000196 ngày cấp 02/07/2015 bởi Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

#### **Hội đồng quản trị**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	
Ông: Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 24/06/2022
Ông: Nguyễn Quang Tâm	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 24/06/2022
	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 24/06/2022
Ông: Đoàn Quang Long	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 24/06/2022
Bà: Đỗ Ngọc Nga	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 24/06/2022
Ông: Trần Anh Vũ	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 24/06/2022
Bà: Trần Thị Xuân Mai	Thành viên	
Ông: Trương Tiến Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 24/06/2022
Ông: Trần Thanh Điền	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 24/06/2022

#### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	
Ông: Đoàn Quang Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/03/2022
Ông: Trần Anh Vũ	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/03/2022
Bà: Đỗ Ngọc Nga	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 25/05/2022
Bà: Trần Thị Xuân Mai	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Huỳnh Thị Phương	Kế toán trưởng	

#### **Ban Kiểm soát**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	
Ông: Ngô Thành Giao	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 24/06/2022
Bà: Nguyễn Ngọc Mai Trinh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 24/06/2022
Bà: Nguyễn Thị Cẩm Nhung	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 24/06/2022
Bà: Trần Thị Đoàn Thu	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 24/06/2022
Ông: Thân Tuấn Thuận	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 24/06/2022
Ông: Phan Lê Duy	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 24/06/2022

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán năm 2022 theo Quyết định số 772/QĐ-UBCK ngày 19/11/2021.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2022

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
Giám đốc



**Đoàn Quang Long**



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam  
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình  
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam  
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588  
Fax: (+84 24) 3868 6248  
Web: [kiemtoanava.com.vn](http://kiemtoanava.com.vn)

Số: 577/BCKT/TC/NV6

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 14/07/2022 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 38 kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi cần lưu ý người đọc báo cáo tài chính các vấn đề sau:

Năm 2017, Công ty thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ số tiền là 39,362 tỷ đồng (tương ứng với phần giảm 3.936.200 cổ phần của Nhà nước) theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/08/2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn của Nhà nước tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần (ngày 01/09/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 29/09/2017, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh đã họp và thông qua phương án giảm vốn điều lệ (phần vốn Nhà nước) theo Nghị quyết số 02/NQLT-ĐHĐCĐ. Đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục để thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh, nhưng vẫn chưa được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Tại thời điểm 30/06/2022, Công ty đang theo dõi giá trị quyền sử dụng 4 lô đất tại TP Hồ Chí Minh cũng như nghĩa vụ phải nộp nhà nước trên chỉ tiêu "Tài sản cố định vô hình" và chỉ tiêu "Phải trả dài hạn khác" với tổng giá trị là 561.416.855.000 VNĐ. Giá trị này được xác định theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/08/2017 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (nay là

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả Nhà nước tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần (ngày 01/09/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực thành phố Hồ Chí Minh mà chưa có phê duyệt từ Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phương án sử dụng đất cũng như đơn giá đất để xác định giá trị quyền sử dụng đất. Do vậy giá trị cũng như phương án sử dụng đất của các lô đất này có thể thay đổi sau khi có ý kiến chính thức của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (xem thuyết minh V.08, và V.15).

Như đã trình bày ở thuyết minh số VII.1, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh chưa có quyết định chính thức giao đất hay cho thuê đất đối với lô đất số 270-277 Trần Văn Kiêu, phường 3, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, do đó Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị quyền sử dụng đất để ghi nhận phân chênh lệch giá trị hỗ trợ đền bù, di dời lô đất.

Báo cáo tài chính kèm theo không bao gồm những điều chỉnh có thể phát sinh từ các sự kiện trên và các vấn đề cần nhấn mạnh không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của kiểm toán viên.

#### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Báo cáo tài chính năm 2021 đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần vào ngày 09/08/2021 và ngày 28/02/2022.



**NGÔ QUANG TIÊN**

**Phó Tổng Giám đốc**

*Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0448-2018-126-1*

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>25.966.123.272</b>	<b>44.861.749.122</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>1.184.812.028</b>	<b>2.417.368.044</b>
1. Tiền	111		1.184.812.028	2.417.368.044
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.198.263.157</b>	<b>9.313.234.412</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.053.959.452	1.277.278.141
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.853.560.413	488.911.312
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HỖXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.552.688.020	7.576.952.029
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(29.907.070)	(29.907.070)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	2.767.962.342	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.08</b>	<b>15.111.642.595</b>	<b>31.098.888.152</b>
1. Hàng tồn kho	141		15.512.059.324	31.595.832.853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(400.416.729)	(496.944.701)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.471.405.492</b>	<b>2.032.258.514</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	995.308.462	502.658.425
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		159.874.486	187.136.039
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	1.316.222.544	1.342.464.050
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2022  
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2022	01/01/2022
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>692.172.732.029</b>	<b>703.777.535.525</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>670.227.948.309</b>	<b>681.813.057.465</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	101.362.900.451	112.831.936.044
- Nguyên giá	222		620.131.822.025	622.625.030.433
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(518.768.921.574)	(509.793.094.389)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	568.865.047.858	568.981.121.421
- Nguyên giá	228		574.850.451.793	574.850.451.793
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(5.985.403.935)	(5.869.330.372)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.700.500</b>	<b>5.700.500</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.700.500	5.700.500
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>15.960.628.349</b>	<b>15.960.628.349</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.853.508.822	5.853.508.822
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.769.085.107	13.769.085.107
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.661.965.580)	(3.661.965.580)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.978.454.871</b>	<b>5.998.149.211</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.978.454.871	5.998.149.211
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>718.138.855.301</b>	<b>748.639.284.647</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2022

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2022	01/01/2022
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>663.449.461.023</b>	<b>687.468.532.246</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>95.165.106.023</b>	<b>119.698.177.246</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	30.848.454.602	49.056.671.811
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.810.680.800	731.609.499
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	557.362.433	133.097.604
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	24.376.235.607	32.199.091.987
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	1.639.606.061	961.492.425
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	35.030.166.520	35.713.613.920
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	900.000.000	900.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.600.000	2.600.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>568.284.355.000</b>	<b>567.770.355.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	568.284.355.000	567.770.355.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2022  
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2022	01/01/2022
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>54.689.394.278</b>	<b>61.170.752.401</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>54.689.394.278</b>	<b>61.170.752.401</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255.138.000.000	255.138.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255.138.000.000	255.138.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
- Vốn góp khác	411c		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu ngân quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(200.448.605.722)	(193.967.247.599)
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(193.967.247.599)	(174.272.911.055)
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		(6.481.358.123)	(19.694.336.544)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>718.138.855.301</b>	<b>748.639.284.647</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Phương Lan

Huỳnh Thị Phương

Đoàn Quang Long





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
**KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.01</b>	<b>193.636.497.123</b>	<b>504.955.756.883</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
- Chiết khấu bán hàng	02a		-	-
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	-
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>193.636.497.123</b>	<b>504.955.756.883</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.02</b>	<b>161.760.468.169</b>	<b>469.244.151.836</b>
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.876.028.954	35.711.605.047
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	26.620.976	1.405.417
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	785.051.776	817.908.445
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	6.153.803.190	9.041.304.295
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	33.942.854.880	37.466.095.502
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(8.979.059.916)</b>	<b>(11.612.297.778)</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.06	2.526.082.045	4.933.597.495
12. Chi phí khác	32	VI.07	28.380.252	55.598.728
13. Lợi nhuận khác	40		2.497.701.793	4.877.998.767
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(6.481.358.123)</b>	<b>(6.734.299.011)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>(6.481.358.123)</b>	<b>(6.734.299.011)</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	(254)	(264)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(254)	(264)

Người lập biểu

Phạm Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Phương



Tổng Giám đốc

Đoàn Quang Long

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo phương pháp trực tiếp  
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	217.646.557.611	555.128.626.067
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(182.516.935.131)	(525.961.959.307)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.351.063.936)	(9.036.732.454)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.314.448.185	6.298.061.467
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(32.328.049.510)	(24.804.862.257)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(1.235.042.781)</b>	<b>1.623.133.516</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	2.700.000	400.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2.700.000</b>	<b>400.000</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(1.232.342.781)</b>	<b>1.623.533.516</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo phương pháp trực tiếp

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Mã số</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.417.368.044	2.006.930.633
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(213.235)	(241.662)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.184.812.028	3.630.222.487

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Phạm Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Phượng

Tổng Giám đốc



Đoàn Quang Long

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300559014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 03/03/2022.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Số 1610 đường Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 294.500.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm chín mươi bốn tỷ năm trăm triệu đồng Việt Nam).

Người đại diện theo pháp luật là ông Đoàn Quang Long, chức danh Tổng Giám đốc, số chứng minh nhân dân 038076000196 ngày cấp 02/07/2015 bởi Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Tại ngày 30/06/2022, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 174 người (tại ngày 31/12/2021 là 196 người).

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, siêu thị và khai thác hàng ký gửi và các ngành nghề khác theo giấy phép đăng ký kinh doanh.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thực phẩm và công nghệ phẩm;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu, bán lẻ các mặt hàng tiêu dùng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Các ngành nghề khác theo giấy đăng ký kinh doanh

#### **4. Cấu trúc doanh nghiệp**

- **Danh sách công ty liên doanh, liên kết**

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có 01 công ty liên kết như sau:

	<b>Nơi Thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty CP Phú Tam Khôi	TP. Hồ Chí Minh	40%	40%	Buôn bán thực phẩm, đồ gia dụng

**- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

<b>Tên chi nhánh/ Xí nghiệp</b>	<b>Nơi hoạt động</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Chi nhánh FoodcoMart Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh siêu thị
Chi nhánh FoodcoMart Tây Ninh	Tây Ninh	Kinh doanh siêu thị
Chi nhánh FoodcoMart Đắc Nông	Đắc Nông	Kinh doanh siêu thị
Xí nghiệp lương thực Sài Gòn Satake	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh lúa gạo
Xí nghiệp lương thực Cửu Long	TP. Cần Thơ	Sản xuất kinh doanh lúa gạo
Xí nghiệp lương thực Thới An	TP. Cần Thơ	Sản xuất kinh doanh lúa gạo
Xí nghiệp lương thực Phúc Lộc	TP. Cần Thơ	Sản xuất kinh doanh lúa gạo
Xí nghiệp lương thực Thạnh An	TP. Cần Thơ	Sản xuất kinh doanh lúa gạo
Xí nghiệp lương thực Mỹ Thới	An Giang	Sản xuất kinh doanh lúa gạo
Xí nghiệp lương thực Tri Tôn	An Giang	Sản xuất kinh doanh lúa gạo

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và đến vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản chi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

## **4. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập tại thời điểm cuối kỳ là "số liệu chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được."

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ****HỒ CHÍ MINH**

Số 1610 đường Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, thành phố

Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán

từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

**Thời gian khấu hao của TSCĐ như sau:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
Tài sản cố định khác	04 - 25 năm
Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn khấu hao phù hợp với thời hạn trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là từ 19 đến 48 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí cho các chuyên gia, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;



- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ  
HỒ CHÍ MINH**

Số 1610 đường Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, thành phố  
Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán  
từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

#### **14. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

BCC phân chia lợi nhuận

BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Công ty ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản đối với khoản được chia từ BCC.

#### **15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ****HỒ CHÍ MINH**

Số 1610 đường Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, thành phố

Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán

từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****a. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị tính: đồng	
	30/06/2022	01/01/2022
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt tại quỹ	559.242.500	1.679.967.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	625.569.528	737.400.544
<b>Cộng</b>	<b>1.184.812.028</b>	<b>2.417.368.044</b>

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>2. Đầu tư tài chính dài hạn</b>				
<b>a) Đầu tư vào công ty liên doanh</b>	<b>5.853.508.822</b>	<b>(437.724.796)</b>	<b>5.853.508.822</b>	<b>(437.724.796)</b>
Công ty CP Phú Tam Khôi	5.853.508.822	(437.724.796)	5.853.508.822	(437.724.796)
<b>b) Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>13.769.085.107</b>	<b>(3.224.240.784)</b>	<b>13.769.085.107</b>	<b>(3.224.240.784)</b>
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Đồng Thịnh	10.577.034.161	(3.054.860.561)	10.577.034.161	(3.054.860.561)
Công ty CP Bao bì Bình Tây	1.923.733.832	(169.380.223)	1.923.733.832	(169.380.223)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	1.268.317.114	-	1.268.317.114	-
<b>Cộng</b>	<b>19.622.593.929</b>	<b>(3.661.965.580)</b>	<b>19.622.593.929</b>	<b>(3.661.965.580)</b>

Tại thời điểm 30/06/2022, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính:

Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
<b>a) Đầu tư vào công ty liên doanh</b>			
Công ty CP Phú Tam Khôi	Buôn bán thực phẩm, đồ gia dụng	40%	40%
<b>b) Đầu tư vào đơn vị khác</b>			
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Đồng Thịnh	Buôn bán thực phẩm đồ gia dụng	15%	15%
Công ty CP Bao bì Bình Tây (183.820 cổ phiếu)	Kinh doanh bao bì	4,73%	4,73%
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương (112.056 cổ phiếu)	Tài chính ngân hàng	0,04%	0,04%

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>3. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và XNK Khang An	-	-	744.365.400	-
Cơ sở cai nghiện ma túy số 1	382.939.735	-	-	-
Công ty TNHH Pouyuen Việt Nam	292.500.000	-	468.000.000	-
Đối tượng khác	378.519.717	-	64.912.741	-
<b>Cộng</b>	<b>1.053.959.452</b>	<b>-</b>	<b>1.277.278.141</b>	<b>-</b>

4. Trả trước người bán ngắn hạn	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Acecook Việt Nam	111.218.990	-	377.848.870	-
Công ty Ajinomoto Việt Nam	1.628.015.132	-	-	-
Đối tượng khác	114.326.291	-	111.062.442	-
<b>Cộng</b>	<b>1.853.560.413</b>	<b>-</b>	<b>488.911.312</b>	<b>-</b>
Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan (Chi tiết thuyết minh tại mục 3 phần VII)	36.295.361	-	14.833.568	-

  

5. Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	<b>1.552.688.020</b>	<b>(29.907.070)</b>	<b>7.576.952.029</b>	<b>(29.907.070)</b>
Tạm ứng	286.532.205	-	187.650.000	-
Phải thu tiền chiết khấu của Công ty TNHH Sản xuất TMDV Number One	-	-	5.320.000.000	-
Phải thu khác	1.266.155.815	(29.907.070)	2.069.302.029	(29.907.070)
<b>Cộng</b>	<b>1.552.688.020</b>	<b>(29.907.070)</b>	<b>7.576.952.029</b>	<b>(29.907.070)</b>
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết thuyết minh tại mục 3 phần VII)	-	-	365.904	-

  

6. Nợ xấu	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	29.907.070	-	29.907.070	-
<i>Công ty TNHH TMDV Hoàng Dola</i>	24.907.070	-	24.907.070	-
<i>Bà Nguyễn Thị Xuân Trang</i>	5.000.000	-	5.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>29.907.070</b>	<b>-</b>	<b>29.907.070</b>	<b>-</b>

  

7. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2022		01/01/2022	
Hàng tồn kho		2.767.962.342		-
<b>Cộng</b>		<b>2.767.962.342</b>		<b>-</b>

8 . Hàng tồn kho	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.332.018.181	-
Nguyên liệu, vật liệu (*)	4.736.423.688	(400.416.729)	7.076.500.081	(496.944.701)
Công cụ, dụng cụ	278.066.756	-	354.894.696	-
Thành phẩm	1.185.163.003	-	1.040.371.317	-
Hàng hóa	9.312.405.877	-	21.792.048.578	-
<b>Cộng</b>	<b>15.512.059.324</b>	<b>(400.416.729)</b>	<b>31.595.832.853</b>	<b>(496.944.701)</b>

(\*) Việc trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (chi tiết tại Phụ lục 01)

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	572.155.015.221	2.695.436.572	574.850.451.793
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	572.155.015.221	2.695.436.572	574.850.451.793
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	3.176.858.519	2.692.471.853	5.869.330.372
Số tăng trong kỳ	113.108.844	2.964.719	116.073.563
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	113.108.844	2.964.719	116.073.563
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.289.967.363	2.695.436.572	5.985.403.935
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	568.978.156.702	2.964.719	568.981.121.421
Tại ngày cuối kỳ	568.865.047.858	-	568.865.047.858

Tại thời điểm 30/06/2022, trong số các lô đất tương ứng với quyền sử dụng đất là 572.155.015.221 đồng, Công ty có 04 lô đất với tổng nguyên giá tạm xác định là 561.416.855.000 đồng chưa có ý kiến chính thức bằng văn bản của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giá đất để xác định quyền sử dụng đất. Do vậy, giá trị Quyền sử dụng đất của 04 lô đất này đang được Công ty ghi nhận theo giá trị đã được phê duyệt tại Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/9/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Giá trị Quyền sử dụng đất và phương án sử dụng đất có thể thay đổi khi có ý kiến chính thức của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 12/3/2018, Bộ Tài chính có văn bản số 323/QĐ-BTC về việc thu hồi cơ sở nhà đất số 400 Nguyễn Duy (cơ sở nhà đất 400 Nguyễn Duy có nguyên giá tạm xác định là: 119.323.400.000 đồng, nằm trong tổng số 4 lô đất với tổng nguyên giá tạm xác định là 561.416.335.000 đồng). Ngày 17/9/2018, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có ý kiến bằng văn bản số 4271/UBND-KT về phương án sắp xếp lại, xử lý đối với 66/88 cơ sở nhà đất của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) trên địa bàn thành phố. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/06/2022 vẫn chưa đủ hồ sơ pháp lý cũng như chưa tiến hành bàn giao nên chưa ghi giảm, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh nội dung trên khi có đầy đủ các hồ sơ pháp lý.

**10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

Địa chỉ khu đất	Diện tích	Nguyên giá
Số 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, TP Hồ Chí Minh	21.680,10	429.265.980.000
Số 400 Nguyễn Duy, phường 9, quận 8, TP Hồ Chí Minh	13.983,00	119.323.400.000
Số 491/12 Nguyễn Đình Chiểu, quận 6, TP Hồ Chí Minh	126,50	3.889.875.000
Số 175B Trần Tuấn Khải, phường 5, quận 5, TP Hồ Chí Minh	294,00	8.937.600.000
<b>Cộng</b>	<b>36.084</b>	<b>561.416.855.000</b>

**11 . Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>995.308.462</b>	<b>502.658.425</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	29.171.438	30.509.046
Cước phí Internet	6.695.239	2.273.812
Cước phí bảo trì phần mềm	16.049.099	42.500.004
Chi phí sửa chữa, cải tạo	127.415.114	204.750.317
Chi phí bảo hiểm	102.936.358	158.928.689
Chi phí khác	713.041.214	63.696.557
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5.978.454.871</b>	<b>5.998.149.211</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.825.000	27.607.499
Chi phí sửa chữa, cải tạo	314.842.154	131.710.470
Chi phí thuê đất xí nghiệp Cửu Long	10.835.421	19.045.842
Chi phí thuê đất xí nghiệp Tri Tôn (1)	4.874.731.935	4.938.597.867
Lợi thế kinh doanh (2)	759.425.575	850.556.644
Chi phí khác	16.794.786	30.630.889
<b>Cộng</b>	<b>6.973.763.333</b>	<b>6.500.807.636</b>

(1) Chi phí thuê đất tại huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang với tổng số tiền thuê là 5,832 tỷ đồng, thời gian thuê là 48 năm. Mục đích thuê để mở xí nghiệp kinh doanh lúa gạo, năm 2022 là năm thuê thứ 11.

(2): Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định 67/QĐ-HĐTV ngày 22/08/2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/09/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Lợi thế kinh doanh được xác định là 1,822 tỷ đồng phân bổ trong 10 năm.



12 . Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH SX TM DV Number One	-	-	16.517.883.135	16.517.883.135
Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty CP	24.361.723.614	24.361.723.614	24.361.723.614	24.361.723.614
Công ty XD KV II TNHH MTV- XN Bán lẻ xăng dầu	3.523.176.001	3.523.176.001	-	-
Các đối tượng khác	2.963.554.987	2.963.554.987	8.177.065.062	8.177.065.062
<b>Cộng</b>	<b>30.848.454.602</b>	<b>30.848.454.602</b>	<b>49.056.671.811</b>	<b>49.056.671.811</b>
<b>b) Nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty CP	24.361.723.614	24.361.723.614	24.361.723.614	24.361.723.614
<b>Cộng</b>	<b>24.361.723.614</b>	<b>24.361.723.614</b>	<b>24.361.723.614</b>	<b>24.361.723.614</b>
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan ( Chi tiết thuyết minh tại mục 3 phần VII)	24.364.784.614	24.364.784.614	24.364.784.614	24.364.784.614

13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
NBT Co.,Ltd	253.918.800	-
Hộ Kinh doanh Võ Tấn Tâm	459.109.000	-
Đối tượng khác	1.097.653.000	731.609.499
<b>Cộng</b>	<b>1.810.680.800</b>	<b>731.609.499</b>

14 . Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/khấu trừ trong kỳ	30/06/2022
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT	133.097.604	18.475.836.012	18.051.571.183	557.362.433
<b>Cộng</b>	<b>133.097.604</b>	<b>18.475.836.012</b>	<b>18.051.571.183</b>	<b>557.362.433</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế GTGT	67.044.418	-	-	67.044.418
Thuế TNDN	488.454.009	-	-	488.454.009
Thuế TNCN	766.962.827	12.006.250	753.200	755.709.777
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	20.002.796	23.378.548.328	23.363.559.872	5.014.340
Thuế khác	-	68.577.690	68.577.690	-
<b>Cộng</b>	<b>1.342.464.050</b>	<b>23.459.132.268</b>	<b>23.432.890.762</b>	<b>1.316.222.544</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	30/06/2022	01/01/2022
<b>15 . Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê đất (1)	946.523.617	10.366.873.917
Chi phí thuê nhà quý 3/2015 tại 15 Nguyễn Thị Minh Khai (2)	1.062.000.000	1.062.000.000
Tiền lãi về cổ phần hóa phải trả (3)	14.177.369.193	14.177.369.193
Tiền lãi chậm thanh toán với Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần (4)	7.223.824.986	6.438.988.877
Tiền án phí	43.860.000	43.860.000
Chi phí khác	922.657.811	110.000.000
<b>Cộng</b>	<b>24.376.235.607</b>	<b>32.199.091.987</b>

Trong đó: Chi phí phải trả ngắn hạn là các bên liên quan ( Chi tiết thuyết minh tại mục 3 phần VII)

	30/06/2022	01/01/2022
	21.401.194.179	20.616.358.070

(1) Tiền thuê đất tại các địa điểm kinh doanh của Công ty được trích trước theo giá đất do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định. Một số lô đất của Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền tái ký hợp đồng thuê đất nên chi phí tiền thuê đất đang trích trước được trình bày trên báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

(2) Công ty trích trước tiền thuê theo Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT của Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/09/2016 (xem chi tiết tại thuyết minh số VII.1)

(3) Là khoản tiền lãi chậm nộp từ nguồn thu cổ phần hóa nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng Công ty theo Nghị quyết số 04/NQ-LT-HĐQT ngày 19/08/2020 (số tiền lãi được tính đến ngày 08/10/2018 là 14.177.369.193 đồng)

(4) Khoản tiền lãi chậm thanh toán hợp đồng mua bán số 01/MB/2017 ngày 17/01/2017 số tiền gốc hợp đồng là 24.361.723.614 đồng, lãi chậm thanh toán đến thời điểm 30/06/2022 là 7.223.824.986 đồng)

	30/06/2022	01/01/2022
<b>16 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước tiền cung cấp dịch vụ	1.639.606.061	961.492.425
<b>Cộng</b>	<b>1.639.606.061</b>	<b>961.492.425</b>

	30/06/2022	01/01/2022
<b>17 . Phải trả khác</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Phải trả về cổ phần hóa (1)	17.222.929.928	17.222.929.928
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.064.743.000	10.572.701.000
Phải trả Bộ Tài chính tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản (2)	7.553.170.410	7.553.170.410
Phải trả khác	189.323.182	364.812.582
<b>Cộng</b>	<b>35.030.166.520</b>	<b>35.713.613.920</b>

	30/06/2022	01/01/2022
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.867.500.000	1.353.500.000
Phải trả Công ty CP Đầu tư Địa ốc Bến Thành tiền hợp tác kinh doanh (3)	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả tiền giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm do xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (4)	561.416.855.000	561.416.855.000
<b>Cộng</b>	<b>568.284.355.000</b>	<b>567.770.355.000</b>

17 . Phải trả khác (tiếp theo)	30/06/2022	01/01/2022
<b>c) Nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
Phải trả về cổ phần hóa (1)	17.222.929.928	17.222.929.928
<b>Cộng</b>	<b>17.222.929.928</b>	<b>17.222.929.928</b>

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan ( Chi tiết thuyết minh tại mục 3 phần VII)

	17.255.929.928	17.255.929.928
--	----------------	----------------

(1) Đây là khoản công nợ Cổ phần hóa phải nộp về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phân vốn phải trả Nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần (01/9/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời điểm lập báo cáo khoản phải trả về cổ phần hóa đã quá hạn trên 4 năm.

(2) Khoản thuế GTGT của tài sản đầu tư sử dụng nguồn vốn từ khoản tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất (các dự án đầu tư XDCB được ngân sách cấp vốn) còn phải nộp về Bộ Tài chính.

(3) Khoản phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành là tiền hợp tác kinh doanh theo hợp đồng số 86/BTL - HDKT - 2010 ngày 18/8/2010 về "Hợp tác kinh doanh xây dựng trung tâm thương mại". Theo đó, hai bên cùng hợp tác để thực hiện dự án khu cao ốc liên hợp trung tâm thương mại- dịch vụ, văn phòng cho thuê và căn hộ tại số 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty góp vốn bằng giá trị tài sản trên đất và lợi thế kinh doanh của mặt bằng 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành góp toàn bộ vốn đầu tư để thực hiện dự án (dự kiến 992,9 tỷ VND). Công ty được phân chia một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của dự án (khoảng 35 tỷ VND), sau khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán lợi nhuận cho Công ty thì Công ty CP Địa ốc Bến Thành được hưởng toàn bộ lợi nhuận từ việc kinh doanh, khai thác của dự án. Đến ngày 12/3/2018, Bộ Tài chính đã có công văn số 323/QĐ-BTC về việc thu hồi và bàn giao cơ sở nhà đất 400 Nguyễn Duy về UBND TP. Hồ Chí Minh. Ngày 17/9/2018, UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã có ý kiến bằng văn bản số 4271/UBND-KT về phương án sắp xếp lại, xử lý đối với 66/88 cơ sở nhà đất của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) trên địa bàn thành phố. Theo đó dự án tại 400 Nguyễn Duy sẽ bị thu hồi theo đề nghị của Bộ Tài chính. Tại thời điểm 30/06/2022, Công ty chưa hoàn thiện đủ hồ sơ pháp lý cũng như chưa tiến hành bàn giao lại mặt bằng tại địa điểm này cho Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

(4) Đất giao có thu tiền sử dụng đất: Giá trị quyền sử dụng đất sau khi được tính theo Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 24/12/2014, Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành Phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 được tạm tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tạm tăng nợ phải trả.

**18 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2022
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	900.000.000	-	-	900.000.000
Công ty CP Thương mại Địa ốc Việt (1)	900.000.000	-	-	900.000.000
<b>b. Nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	900.000.000	-	-	900.000.000
Công ty CP Thương mại Địa ốc Việt	900.000.000	-	-	900.000.000
<b>c. Số có khả năng trả nợ</b>	900.000.000			900.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	900.000.000			900.000.000

(1) Hợp đồng vay vốn số 07/2013/HĐVT ngày 28/01/2013 và phụ lục 09/2013/PL-HĐVT ngày 11/03/2013, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 0%, không có tài sản đảm bảo.

**19. Vốn chủ sở hữu**

**19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết tại Phụ lục số 02)**

<b>19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	59,775%	152.509.000.000	152.509.000.000
Công ty CP Đầu tư SFC	38,857%	99.138.140.000	99.138.140.000
Cổ đông khác	1,368%	3.490.860.000	3.490.860.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>255.138.000.000</b>	<b>255.138.000.000</b>

**19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận đã chia**

	<b>06 tháng đầu năm 2022</b>	<b>06 tháng đầu năm 2021</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	255.138.000.000	255.138.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	255.138.000.000	255.138.000.000
- Cổ tức lợi nhuận phân phối	-	-
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

**19.4. Cổ phiếu**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.450.000	29.450.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.450.000	29.450.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.899.000	28.899.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	551.000	551.000
- Số lượng cổ phiếu được thu hồi (1)	3.936.200	3.936.200
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.936.200	3.936.200
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.513.800	25.513.800
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.962.800	24.962.800
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	551.000	551.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/cổ phiếu)	10.000	10.000

(1) Số lượng cổ phiếu được thu hồi tương ứng với số cổ phần của Nhà nước giảm theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTĐV ngày 22/08/2017.

**20. Các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang, Cần Thơ, Tây Ninh, Đắc Nông, Đồng Tháp, Lâm Đồng để sử dụng với mục đích làm nhà máy sản xuất, cửa hàng, siêu thị. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

Tại thời điểm 30/06/2022, Công ty giữ hộ một số tài sản đã bàn giao cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần) theo quyết định 67/QĐ-HĐTV ngày 22/08/2017 “Về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và vốn phải trả Nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần (01/09/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh” do Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty TNHH MTV phê duyệt. Cụ thể như sau:

Tên tài sản	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
Máy móc thiết bị	41.804.306.894	41.541.017.678	263.289.216
Phương tiện vận tải	412.589.720	412.589.720	-
Máy móc thiết bị	1.157.761.629	1.157.581.788	179.841
<b>Cộng</b>	<b>43.374.658.243</b>	<b>43.111.189.186</b>	<b>263.469.057</b>

**c) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Nguyên tệ	Giá trị	Nguyên tệ	Giá trị
USD	185,59	4.293.625	176,19	3.988.942
EUR	165,37	3.959.590	170,83	4.337.597
<b>Cộng</b>		<b>8.253.215</b>		<b>8.326.539</b>

**d) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2022	01/01/2022
Nợ khó đòi đã xử lý	115.661.250.702	115.661.250.702
<b>Cộng</b>	<b>115.661.250.702</b>	<b>115.661.250.702</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

	Đơn vị tính: Đồng	
	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	165.465.745.261	477.210.294.152
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.170.751.862	27.745.462.731
<b>Cộng</b>	<b>193.636.497.123</b>	<b>504.955.756.883</b>
Trong đó: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan ( Chi tiết thuyết minh tại mục 3 phần VII)	97.736.336	4.081.884.932
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm	161.760.468.169	469.244.151.836
<b>Cộng</b>	<b>161.760.468.169</b>	<b>469.244.151.836</b>

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>3 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.187.191	1.331.801
Lãi chênh lệch tỉ giá	61.172	73.616
Doanh thu hoạt động tài chính khác	25.372.613	-
<b>Cộng</b>	<b>26.620.976</b>	<b>1.405.417</b>
<b>4 . Chi phí tài chính</b>		
Lỗ chênh lệch tỉ giá	215.667	1.529.837
Chi phí lãi chậm thanh toán	784.836.109	816.378.608
<b>Cộng</b>	<b>785.051.776</b>	<b>817.908.445</b>
Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan ( Chi tiết thuyết minh tại mục 3.3. phần VII)	784.836.109	816.378.608
<b>5 . Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng</b>		
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>33.942.854.880</b>	<b>37.466.095.502</b>
Chi phí nhân viên quản lý	6.518.918.552	7.236.073.638
Chi phí vật liệu, bao bì	193.205.778	216.525.995
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	115.573.654	63.144.423
Thuế, phí và lệ phí	13.603.020.299	13.203.220.628
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.678.369.480	11.950.614.894
Trợ cấp thôi việc	1.093.412.625	55.863.750
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	-	(1.045.975)
Chi phí mua ngoài	1.176.124.067	2.855.221.062
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.564.230.425	1.886.477.087
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>6.153.803.190</b>	<b>9.041.304.295</b>
Chi phí nhân công	2.862.029.173	3.839.621.446
Chi phí vật liệu, bao bì	286.670.876	339.379.698
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	74.692.004	125.869.254
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.398.599.557	1.581.260.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.021.892.178	2.536.556.078
Chi phí khác	509.919.402	618.617.529
<b>Cộng</b>	<b>40.096.658.070</b>	<b>46.507.399.797</b>
<b>6 . Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ nhượng bán tài sản cố định	2.454.545	363.637
Thu nhập từ thưởng, hỗ trợ, trưng bày	2.509.995.936	2.660.094.633
Thu tiền điện, nước	-	2.263.974.396
Thu nhập khác	13.631.564	9.164.829
<b>Cộng</b>	<b>2.526.082.045</b>	<b>4.933.597.495</b>

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>7 . Chi phí khác</b>		
Chi phí khác	28.380.252	55.598.728
<b>Cộng</b>	<b>28.380.252</b>	<b>55.598.728</b>
<b>8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.481.358.123)	(6.734.299.011)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.481.358.123)	(6.734.299.011)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.513.800	25.513.800
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(254)	(264)
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(254)	(264)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu vật liệu, công cụ	5.253.362.263	4.549.503.270
- Chi phí nhân công	9.439.269.926	11.131.833.791
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.098.989.688	13.573.708.670
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.220.036.896	5.416.970.205
- Chi phí khác	16.770.582.751	15.763.133.019
<b>Cộng</b>	<b>44.782.241.524</b>	<b>50.435.148.955</b>

## VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

#### a) Về giá trị đền bù, hỗ trợ di dời khu đất số 270-277 Trần Văn Kiếu, Phường 3, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh

Theo Quyết định số 3318/QĐ-UBND ngày 06/7/2015 của UBND thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh nay là Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh đã bàn giao khu đất số 270-277 Trần Văn Kiếu, phường 3, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú để thực hiện đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại - dịch vụ - căn hộ. Việc bàn giao khu đất được các bên thực hiện theo Biên bản bàn giao nhận cơ sở nhà đất ngày 31/12/2015.

Để đảm bảo Công tác di dời tài sản trên đất, các bên bao gồm Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú và Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt đã cùng ký thỏa thuận số 02/2015/BBTT-VCR ngày 04/12/2015. Theo thỏa thuận, chi phí hỗ trợ di dời được xác định là 12,5% trên tổng giá trị quyền sử dụng đất. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất được xác định như sau:

- Nếu trường hợp Nhà nước giao đất thực hiện dự án thì giá trị quyền sử dụng đất là giá đất được UBND Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt để chuyển giao đất thực hiện dự án.

- Nếu trường hợp Nhà nước cho thuê đất thực hiện dự án thì giá trị quyền sử dụng đất là giá đất được các bên thuê tổ chức thẩm định giá định giá khu đất. Trong cả 2 trường hợp trên, giá khu đất không được thấp hơn giá trị quyền sử dụng đất cùng loại được UBND thành phố Hồ Chí Minh ban hành theo Quyết định 51/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 (24,9 triệu đồng/m<sup>2</sup> tương đương với 10,799 tỷ đồng trên diện tích đã bàn giao).

Ngày 31/12/2015, Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt chuyên cho Công ty 10,799 tỷ đồng và Công ty đã ghi nhận vào thu nhập khác trên Báo cáo Kết quả kinh doanh năm 2015 đối với khoản tiền nhận hỗ trợ di dời này, đồng thời ghi nhận chi phí di dời có liên quan. Phần chênh lệch còn lại sẽ được Công ty ghi nhận khi có quyết định chính thức từ UBND Thành phố về thực hiện theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hay cho thuê đất đối với lô đất nêu trên.

**b) Về tiền thuê Văn phòng làm việc tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**

Từ ngày 30/9/2015 trở về trước, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh thuê của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh để đặt trụ sở chính làm văn phòng Công ty. Theo hợp đồng thuê nhà giữa hai bên và các phụ lục đính kèm là vào ngày 31/12/2014 thì giá thuê nhà cho đến khi hết hạn hợp đồng là 206 triệu đồng/tháng.

Ngày 12/8/2015, Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh đã ra thông báo số 1886/QLKDN-KD điều chỉnh giá thuê nhà từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 là 560 triệu đồng/tháng với lý do UBND thành P10 I10 Chí Minh thay đổi đơn giá thuê nhà theo Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 14/7/2015 quy định về hệ số điều chỉnh giá thuê năm 2015 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh được yêu cầu phải thanh toán thêm phần chênh lệch giữa đơn giá cũ và đơn giá mới từ ngày 01/01/2015 đến ngày 20/24 với tổng số tiền là 3,186 tỷ đồng.

Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không đồng ý với giá thuê mới nên đã bị Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh khởi kiện ra tòa án nhân dân Quận 6.

Tại Bản án sơ thẩm số 05/2016/KDTM-PT ngày 22/4/2016 Tòa án nhân dân Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận: Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh theo đó Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không phải thanh toán số tiền chênh lệch 3,168 tỷ đồng.

Tại Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT ngày 13/9/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận: Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không phải thanh toán số tiền chênh lệch của Quý I và Quý II/2015, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh chênh lệch giá thuê Quý III/2015 với số tiền 1,062 tỷ đồng. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng Công ty đã hạch toán và ghi nhận đủ khoản chi phí này vào chi phí của năm 2016.

Không đồng ý với phán quyết này, ngày 01/10/2016, Công ty tiếp tục làm đơn đề nghị xem xét thủ tục Giám đốc thẩm số 149/LT-TCHC ngày 04/10/2016 với yêu cầu: Hủy bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa nhận được thông tin gì từ phía Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài các vấn đề như đã nêu trên, Công ty không có bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**3. Thông tin về các bên liên quan**

**3.1 Danh sách các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Lương thực Long An	Long An	Cùng Công ty mẹ
Công ty Lương thực Tiền Giang	Tiền Giang	Cùng Công ty mẹ
Công ty Lương thực Sông Hậu	Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Đồng Tháp	Cùng Công ty mẹ
Công ty Bột mỳ Bình Đông	TP. Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	TP. Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Phú Tam Khôi	TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên kết



Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

<b>TT</b>	<b>Các bên liên quan</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>a) Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>		<b>97.736.336</b>	<b>4.081.884.932</b>
	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	2.660.000	3.988.523.700
	Công ty CP Lương thực Tiền Giang	67.315.080	68.229.840
	Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	27.821.256	25.131.392
<b>b) Mua hàng hóa, nguyên vật liệu</b>		<b>65.387.156</b>	<b>10.797.572.817</b>
	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	-	25.765.425
	Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	49.882.899	1.003.161.347
	Công ty CP Lương thực Tiền Giang	15.504.257	19.034.545
	Công ty Lương thực Đồng Tháp	-	5.850.000.000
	Công ty Lương thực Long An	-	3.865.312.500
	Công ty Lương thực Sông Hậu	-	34.299.000
<b>c) Chi phí tài chính</b>		<b>784.836.109</b>	<b>816.378.608</b>
	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	784.836.109	816.378.608

**3.2 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

<b>TT</b>	<b>Các bên liên quan</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>1. Trả trước người bán ngắn hạn</b>		<b>36.295.361</b>	<b>14.833.568</b>
	Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	36.295.361	14.833.568
<b>2. Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>24.364.784.614</b>	<b>24.364.784.614</b>
	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	24.361.723.614	24.361.723.614
	Công ty CP Lương thực Tiền Giang	3.061.000	2.214.000
<b>3. Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>-</b>	<b>365.904</b>
	Công ty CP Lương thực Tiền Giang	-	365.904
<b>4. Phải trả ngắn hạn khác</b>		<b>17.255.929.928</b>	<b>17.255.929.928</b>
	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	17.222.929.928	17.222.929.928
	Công ty CP Lương thực Tiền Giang	33.000.000	33.000.000

<b>5. Chi phí phải trả</b>	<b>21.401.194.179</b>	<b>20.616.358.070</b>
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	21.401.194.179	20.616.358.070

**3.3 Giao dịch với các bên liên quan khác:**

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

TT	Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
1	Nguyễn Quang Tâm	Thành viên HĐQT	-	121.500.000
2	Trần Anh Vũ	Thành viên HĐQT	108.000.000	117.000.000
3	Trần Thị Xuân Mai	TV HĐQT, PTGD	103.500.000	103.500.000
4	Đoàn Quang Long	Tổng Giám đốc	78.000.000	-
5	Đỗ Ngọc Nga	Phó Tổng Giám đốc	103.500.000	69.862.500
6	Lê Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	77.625.000	103.500.000
7	Trần Thị Đoàn Thu	Trưởng ban BKS	76.090.909	108.000.000
	<b>Cộng</b>		<b>546.715.909</b>	<b>623.362.500</b>

**4. Báo cáo bộ phận**

**Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động kinh doanh gạo
- Hoạt động kinh doanh chuỗi cửa hàng (công nghệ phẩm, xăng dầu, đường)
- Hoạt động dịch vụ khác

	Hoạt động kinh doanh gạo	Hoạt động kinh doanh chuỗi cửa hàng (công nghệ phẩm, xăng dầu)	Hoạt động dịch vụ khác	Tổng cộng
<b>6 tháng năm 2021</b>				
Doanh thu	9.186.369.185	468.023.924.967	27.745.462.731	504.955.756.883
Giá vốn	8.163.023.986	461.081.127.850	-	469.244.151.836
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>1.023.345.199</b>	<b>6.942.797.117</b>	<b>27.745.462.731</b>	<b>35.711.605.047</b>
Chi phí bán hàng, quản lý, tài chính				47.325.308.242
Kết quả từ hoạt động kinh doanh				(11.613.703.195)
Doanh thu tài chính				1.405.417
Thu nhập khác				4.933.597.495
Chi phí khác				55.598.728
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>				<b>(6.734.299.011)</b>

	Hoạt động kinh doanh gao	Hoạt động kinh doanh chuỗi cửa hàng (công nghệ phân, xăng dầu)	Hoạt động dịch vụ khác	Tổng cộng
<b>6 tháng năm 2022</b>				
<i>Doanh thu</i>	6.911.218.684	158.554.526.577	28.170.751.862	193.636.497.123
<i>Giá vốn</i>	6.224.833.123	155.535.635.046	-	161.760.468.169
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>686.385.561</b>	<b>3.018.891.531</b>	<b>28.170.751.862</b>	<b>31.876.028.954</b>
<i>Chi phí bán hàng, quản lý, tài chính</i>				40.881.709.846
<i>Kết quả từ hoạt động kinh doanh</i>				(9.005.680.892)
<i>Doanh thu tài chính</i>				26.620.976
<i>Thu nhập khác</i>				2.526.082.045
<i>Chi phí khác</i>				28.380.252
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				-
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>				<b>(6.481.358.123)</b>

**5. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh. Số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 của Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

**6. Thông tin về hoạt động liên tục**

Kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty tiếp tục lỗ 6.481.358.123 VNĐ dẫn đến lỗ lũy kế tại 30/06/2022 là 200.448.605.722, đồng thời tài sản ngắn hạn của Công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 69.198.982.751 VNĐ tại 30/06/2022 (tại 31/12/2021 là 74.836.428.124 VNĐ) dẫn đến quan ngại về khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Khả năng thanh toán của Công ty trong 12 tháng tới phụ thuộc vào tình hình hoạt động kinh doanh trong kỳ, cũng như khả năng huy động vốn. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề nêu trên. Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền để đảm bảo nguồn tiền thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn và tin tưởng rằng báo cáo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

**7. Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh được Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 14/07/2022

Người lập biểu



Phạm Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Phương



**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Số 1610 đường Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**Phụ lục 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	398.889.731.248	192.212.881.966	14.051.274.406	14.099.463.600	3.371.679.213	622.625.030.433
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	1.848.177.636	-	-	560.758.045	84.272.727	2.493.208.408
- Thanh lý, nhượng bán, xuất hủy	-	-	-	560.758.045	-	560.758.045
- Giảm khác	1.848.177.636	-	-	-	84.272.727	1.932.450.363
Số dư cuối kỳ	397.041.553.612	192.212.881.966	14.051.274.406	13.538.705.555	3.287.406.486	620.131.822.025
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	314.443.233.181	165.164.432.830	13.886.366.666	13.515.132.041	2.783.929.671	509.793.094.389
Số tăng trong kỳ	8.173.955.219	2.503.054.249	143.222.252	107.782.576	76.638.119	11.004.652.415
- Khấu hao trong kỳ	8.173.955.219	2.503.054.249	143.222.252	107.782.576	76.638.119	11.004.652.415
Số giảm trong kỳ	1.412.330.451	-	-	560.758.045	55.736.734	2.028.825.230
- Thanh lý, nhượng bán, xuất hủy	-	-	-	560.758.045	-	-
- Giảm khác	1.412.330.451	-	-	-	55.736.734	1.468.067.185
Số dư cuối kỳ	321.204.857.949	167.667.487.079	14.029.588.918	13.062.156.572	2.804.831.056	518.768.921.574
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	84.446.498.067	27.048.449.136	164.907.740	584.331.559	587.749.542	112.831.936.044
Tại ngày cuối kỳ	75.836.695.663	24.545.394.887	21.685.488	476.548.983	482.575.430	101.362.900.451

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 137.495.743.689 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
Số 1610 đường Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**Phụ lục 02: Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2021	255.138.000.000			(174.272.911.055)	80.865.088.945
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	(6.734.299.011)	(6.734.299.011)
Số dư tại 30/06/2021	255.138.000.000	-	-	(181.007.210.066)	74.130.789.934
Số dư tại 01/01/2022	255.138.000.000	-	-	(193.967.247.599)	61.170.752.401
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	(6.481.358.123)	(6.481.358.123)
Số dư tại 30/06/2022	255.138.000.000	-	-	(200.448.605.722)	54.689.394.278